



AFC VIETNAM AUDITING CO., LTD.
A member of PKF International



Accountants &
business advisers



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370 đường Trần Quốc Tăng, Phường Cẩm Thịnh, TP. Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 34

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370 đường Trần Quốc Tăng, Phường Cẩm Thịnh, TP. Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin tiền thân là Công ty Công nghiệp Ô tô - TKV, được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203001271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 22/02/2008. Trong quá trình hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5700353722, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 03/11/2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại: Số 370 đường Trần Quốc Tăng, Phường Cẩm Thịnh, TP. Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Yên	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên
Ông ZaKharicov Andrey Alexandrovich	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Anh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Yên	Giám đốc
Ông Đỗ Hải Hùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Nhất	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Trưởng ban
Ông Hồ Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Hà Minh Thanh	Ủy viên

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024 và tình hình tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31/12/2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370 đường Trần Quốc Tăng, Phường Cẩm Thịnh, TP. Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

7. Phê duyệt báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 34, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



NGUYỄN VĂN YẾN
GIÁM ĐỐC

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 3 năm 2025

Số: 018/2025/BCKT-HT.00212

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin.**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin được lập ngày 14 tháng 3 năm 2025, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 34 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp thuận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 09/3/2024.



TRẦN ĐÌNH DŨNG

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1788-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH HÀ THÀNH

Thành phố Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2025

HOÀNG VĂN HÙNG

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4302-2024-009-1

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Mẫu số B01 - DN

Địa chỉ: Số 370 đường Trần Quốc Tăng, Phường Cẩm Thịnh, TP. Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		112.403.774.555	158.850.042.039
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	5.015.454.962	6.353.942.532
Tiền	111		5.015.454.962	6.353.942.532
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.796.223.150	135.275.503.449
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	68.371.000.855	131.130.576.399
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	74.627.633	100.147.771
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	4.350.594.662	4.639.274.479
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	(594.495.200)
Hàng tồn kho	140	5.5	33.652.794.240	17.061.486.848
Hàng tồn kho	141		33.652.794.240	17.061.486.848
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		939.302.203	159.109.210
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	250.132.151	159.109.210
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	689.170.052	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.283.955.189	45.679.703.477
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		40.729.959.100	45.642.545.148
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	40.684.570.973	45.505.641.226
- Nguyên giá	222		185.196.708.877	179.839.108.596
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(144.512.137.904)	(134.333.467.370)
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	45.388.127	136.903.922
- Nguyên giá	228		1.046.740.000	1.046.740.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.001.351.873)	(909.836.078)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		553.996.089	37.158.329
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	553.996.089	37.158.329
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		153.687.729.744	204.529.745.516

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Mẫu số B01 - DN

Địa chỉ: Số 370 đường Trần Quốc Tăng, Phường Cẩm Thịnh, TP. Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		108.006.116.796	155.907.665.956
Nợ ngắn hạn	310		106.961.204.533	154.096.311.396
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	76.671.755.440	127.670.422.664
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	1.039.477.755	2.178.562.816
Phải trả người lao động	314		9.802.185.959	12.477.508.338
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	82.230.979	143.500.208
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	4.214.374.160	683.088.604
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	11.811.355.899	3.941.340.627
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	2.462.998.855	6.369.985.883
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		876.825.486	631.902.256
Nợ dài hạn	330		1.044.912.263	1.811.354.560
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	1.044.912.263	1.811.354.560
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45.681.612.948	48.622.079.560
Vốn chủ sở hữu	410	5.15	33.622.449.152	35.134.085.414
Vốn góp của chủ sở hữu	411		27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.000.000.000	27.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.392.444.831	3.392.444.831
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.230.004.321	4.741.640.583
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.230.004.321	4.741.640.583
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	13.487.994.146
Nguồn kinh phí	431		8.000.000.000	9.438.000.000
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		4.059.163.796	4.049.994.146
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		153.687.729.744	204.529.745.516

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Lê Quang Minh

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 3 năm 2025

Giám đốc



Nguyễn Văn Yên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	242.822.353.302	339.624.214.788
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		242.822.353.302	339.624.214.788
Giá vốn hàng bán	11	6.2	217.108.943.331	314.504.905.903
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.713.409.971	25.119.308.885
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	5.196.744	5.337.730
Chi phí tài chính	22	6.4	1.182.495.369	800.433.677
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.182.495.369	800.433.677
Chi phí bán hàng	25	6.7	(1.550.656.543)	(2.515.765.965)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	21.759.954.286	21.019.274.146
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.326.813.603	5.820.704.757
Thu nhập khác	31	6.5	306.457.093	417.668.651
Chi phí khác	32	6.6	492.436.427	237.470.522
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(185.979.334)	180.198.129
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.140.834.269	6.000.902.886
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	910.829.948	1.259.262.303
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3.230.004.321	4.741.640.583
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	1.196	1.000

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Huệ

Lê Quang Minh

Nguyễn Văn Yên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		4.140.834.269	6.000.902.886
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.186.500.452	8.961.977.959
Các khoản dự phòng	03		(4.501.482.228)	(5.559.439.268)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.196.744)	(5.337.730)
Chi phí lãi vay	06		1.182.495.369	800.433.677
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10.003.151.118	10.198.537.524
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		62.384.605.447	(47.585.590.786)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.591.307.392)	12.113.357.839
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(52.292.237.181)	25.916.408.825
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(607.860.701)	2.826.172.087
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.182.495.369)	(800.433.677)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.842.432.303)	(1.395.524.287)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		545.000.000	373.643.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.317.859.826)	(1.871.401.912)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.901.436.207)	(224.831.387)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.845.821.082)	(5.744.975.381)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.196.744	5.337.730
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.840.624.338)	(5.739.637.651)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	172.148.767.470	89.478.377.537
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(165.045.194.495)	(86.725.682.350)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.700.000.000)	(2.700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.403.572.975	52.695.187
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	50		(1.338.487.570)	(5.911.773.851)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6.353.942.532	12.265.716.383
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	5.015.454.962	6.353.942.532

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 3 năm 2025

Giám đốc



Nguyễn Thị Huệ

Lê Quang Minh

Nguyễn Văn Yên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin tiền thân là Công ty Công nghiệp Ô tô - TKV, được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203001271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 22/02/2008. Trong quá trình hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5700353722, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 03/11/2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất xe có động cơ: Sản xuất, lắp ráp xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô du lịch; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác: Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng xe ô tô các loại, thiết bị mỗ, thiết bị khoáng sản.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc của Công ty

Công ty có trụ sở tại: Số 370 đường Trần Quốc Tăng, Phường Cẩm Thịnh, TP. Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7. Nhân viên

Tại ngày 31/12/2024, số lượng cán bộ nhân viên của Công ty là 318 người, trong đó số cán bộ quản lý là 5 người (Tại ngày 31/12/2023 là 339 người, trong đó số cán bộ quản lý là 5 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND") cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điều 128 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điều 128 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Các chính sách kế toán được công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính năm gần nhất.

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua-bán.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa và vật kiến trúc | 06 - 35 năm |
| ▪ Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.7 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

4.9 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng bảo hành sản phẩm đã bán và dịch vụ đã cung cấp được Công ty cam kết bảo hành tại hợp đồng bán hàng.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản tiền vay được phản ánh theo giá gốc, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn của từng khoản vay. Các khoản vay có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay dài hạn. Các khoản vay có thời hạn trả nợ trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay ngắn hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

4.13 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi bán hàng trả chậm được xác định trên cơ sở dồn tích dựa trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi chênh lệch tỷ giá và lãi thu được do khách hàng chậm thanh toán căn cứ trên hợp đồng và biên bản xác nhận với khách hàng.

4.14 Chi phí

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong năm tài chính.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

4.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc có quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên kia, nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Các bên có liên quan bao gồm:

- Các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty;
- Các bên liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	699.000.742	558.907.242
Tiền gửi ngân hàng	4.316.454.220	5.795.035.290
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>5.015.454.962</u>	<u>6.353.942.532</u>

5.2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	12.374.207.341	-
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	13.363.085.674	15.009.178.981
Chi nhánh Mở tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - VIMICO	6.831.565.863	95.916.126
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	1.335.404.599	12.185.941.641
Công ty TNHH Một thành viên Thông tin M1	-	44.004.351.604
Đối tượng khác	34.466.737.378	59.835.188.047
Cộng	<u>68.371.000.855</u>	<u>131.130.576.399</u>

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Phụ biểu 03)

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - CN Hà Thành	60.000.000	-
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	11.107.633	14.558.046
Công ty TNHH Kamaz Trade	-	72.569.725
Đối tượng khác	3.520.000	13.020.000
Cộng	<u>74.627.633</u>	<u>100.147.771</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.4. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	4.350.594.662	-	4.639.274.479	-
Phải thu về tài máy rót than - Bộ Công Thương	3.934.706.800	-	3.934.706.800	-
Tạm ứng	10.061.893	-	15.500.000	-
Phải thu khác	405.825.969	-	689.067.679	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	4.350.594.662	-	4.639.274.479	-

5.5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.237.465.844	-	6.600.560.362	-
Công cụ, dụng cụ	205.395.000	-	59.020.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.740.972.867	-	10.400.264.892	-
Thành phẩm	7.468.960.529	-	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-	1.641.594	-
Cộng	33.652.794.240	-	17.061.486.848	-

5.6. Chi phí trả trước

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Ngắn hạn	250.132.151		159.109.210	
Công cụ dụng cụ phân bổ	120.187.823		159.109.210	
Chi phí sửa chữa TSCĐ	129.944.328		-	
Dài hạn	553.996.089		37.158.329	
Công cụ dụng cụ phân bổ	182.616.226		37.158.329	
Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	371.379.863		-	
Cộng	804.128.240		196.267.539	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu năm	56.466.956.202	97.531.138.737	20.936.738.735	4.904.274.922	179.839.108.596
- Mua trong năm	-	1.856.582.778	-	-	1.856.582.778
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.432.019.503	-	-	-	2.432.019.503
- Tăng khác	-	-	-	1.068.998.000	1.068.998.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	58.898.975.705	99.387.721.515	20.936.738.735	5.973.272.922	185.196.708.877
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	50.972.129.147	59.309.511.020	20.603.436.918	3.448.390.285	134.333.467.370
- Khấu hao trong năm	2.235.356.734	6.190.993.599	274.745.727	393.888.597	9.094.984.657
- Hao mòn	23.857.527	998.690.451	-	61.137.899	1.083.685.877
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	53.231.343.408	66.499.195.070	20.878.182.645	3.903.416.781	144.512.137.904
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	5.494.827.055	38.221.627.717	333.301.817	1.455.884.637	45.505.641.226
Tại ngày cuối năm	5.667.632.297	32.888.526.445	58.556.090	2.069.856.141	40.684.570.973

- Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết, đang sử dụng

- Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý

101.505.572.817

1.092.679.413

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.046.740.000	-	1.046.740.000
- Mua trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	1 046 740 000	-	1.046.740.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	909.836.078	-	909.836.078
- Khấu hao trong năm	91.515.795	-	91.515.795
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	1.001.351.873	-	1.001.351.873
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	136.903.922	-	136.903.922
Tại ngày cuối năm	45.388.127	-	45.388.127

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370 đường Trần Quốc Tông, Phường Cẩm Thịnh, TP. Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.9. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Gốc vay ngắn hạn	11.427.355.899	11.427.355.899	172.148.767.470	164.662.752.198	3.941.340.627	3.941.340.627
1 Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả (1)	11.427.355.899	11.427.355.899	135.121.207.560	127.635.192.288	3.941.340.627	3.941.340.627
2 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	32.630.954.229	32.630.954.229	-	-
3 Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	4.396.605.681	4.396.605.681	-	-
b) Gốc vay dài hạn	1.428.912.263	1.428.912.263	-	382.442.297	1.811.354.560	1.811.354.560
1 Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả (2)	1.428.912.263	1.428.912.263	-	382.442.297	1.811.354.560	1.811.354.560
Cộng	12.856.268.162	12.856.268.162	172.148.767.470	165.045.194.495	5.752.695.187	5.752.695.187
	Số cuối năm		Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Khả năng	Giá trị	Khả năng	Giá trị	Khả năng
		trả nợ		trả nợ		trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	384.000.000	384.000.000	384.000.000	384.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	384.000.000	384.000.000	384.000.000	384.000.000	-	-
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	12.856.268.162	12.856.268.162	11.811.355.899	11.811.355.899	5.752.695.187	5.752.695.187
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	11.811.355.899	11.811.355.899	11.811.355.899	11.811.355.899	3.941.340.627	3.941.340.627
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	1.044.912.263	1.044.912.263	1.044.912.263	1.044.912.263	1.811.354.560	1.811.354.560

STY
 HH
 TOA
 NHÀ
 HAN
 - T.P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 805006473009/2024 - HĐCVHM/NHCT302-CNOTO ngày 24/6/2024 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả. Số dư tại ngày 31/12/2024 là 11.427.355.899 đồng. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi điều chỉnh lãi suất theo thông báo của Ngân hàng. Thời hạn vay 12 tháng theo hình thức tín chấp.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 807005972929/2023-HĐCVĐAT/NHCT302-CNOTO ngày 12/10/2023 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả. Số dư tại ngày 31/12/2024 là 1.428.912.263 đồng. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi điều chỉnh lãi suất theo thông báo của Ngân hàng. Thời hạn vay 60 tháng, hình thức đảm bảo là bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

5.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Vương Gia	8.142.773.884	8.142.773.884	9.994.928.968	9.994.928.968
CN Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni tại QN	7.599.055.770	7.599.055.770	11.015.820.600	11.015.820.600
Công ty Cổ phần Việt Ý QN	6.504.585.851	6.504.585.851	4.004.362.740	4.004.362.740
Công ty Cổ phần UHL Việt Nam	5.421.977.748	5.421.977.748	595.422.440	595.422.440
Công ty CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin - CN Vân Long	3.716.763.898	3.716.763.898	65.262.240	65.262.240
Công ty TNHH Thương mại Duy Tùng	3.661.571.331	3.661.571.331	9.837.486.396	9.837.486.396
Công ty TNHH Cơ khí mở Trịnh Châu	3.310.964.680	3.310.964.680	2.475.333.760	2.475.333.760
Các đối tượng khác	38.314.062.278	38.314.062.278	89.681.805.520	89.681.805.520
Cộng	76.671.755.440	76.671.755.440	127.670.422.664	127.670.422.664

b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Phụ biểu 03)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.888.921.098	2.764.567.917	3.761.299.791	892.189.224
Thuế thu nhập doanh nghiệp	215.690.303	937.571.948	1.153.262.251	-
Thuế thu nhập cá nhân	73.951.415	556.432.252	483.095.136	147.288.531
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.400.000	1.400.000	-
Tiền thuê đất	-	702.030.402	702.030.402	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	162.791.568	162.791.568	-
Cộng	2.178.562.816	5.124.794.087	6.263.879.148	1.039.477.755

Phải thu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	689.170.052	689.170.052
Cộng	-	-	689.170.052	689.170.052

T.N.H.H

5.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	82.230.979	143.500.208
Cộng	82.230.979	143.500.208

5.13. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	4.214.374.160	683.088.604
Công ty TNHH Thương mại Duy Tùng	3.484.183.723	-
Kinh phí đăng	-	558.130.676
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	14.290.930	14.290.930
Các khoản phải trả, phải nộp khác	715.899.507	110.666.998
Dài hạn	-	-
Cộng	4.214.374.160	683.088.604

5.14. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
+ Dự phòng bảo hành sản phẩm, dịch vụ	2.462.998.855	6.369.985.883
Cộng	2.462.998.855	6.369.985.883

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370 đường Trần Quốc Tông, Phường Cẩm Thịnh, TP. Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng	
Số dư đầu năm trước	27.000.000.000	-	-	3.392.444.831	4.690.799.056	35.083.243.887	VND
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	4.741.640.583	4.741.640.583	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(4.690.799.056)	(4.690.799.056)	-
Số dư đầu năm nay	27.000.000.000	-	-	3.392.444.831	4.741.640.583	35.134.085.414	VND
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	3.230.004.321	3.230.004.321	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(4.741.640.583)	(4.741.640.583)	-
Số dư cuối năm nay	27.000.000.000	-	-	3.392.444.831	3.230.004.321	33.622.449.152	VND

(*) Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 08/NQ-ĐHĐCĐ-2024 ngày 19/4/2024 số tiền 4.741.640.583 đồng. Trong đó trả cổ tức bằng tiền mặt 2.700.000.000 đồng, trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 1.845.865.583 đồng, Quỹ thường ban quản lý điều hành 195.775.000 đồng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	9.722.270.000	9.722.270.000
Công ty Cổ phần kín "Công ty Ngoại thương KAMAZ"	10.163.000.000	10.163.000.000
Cổ đông khác	7.114.730.000	7.114.730.000
Cộng	<u>27.000.000.000</u>	<u>27.000.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	27.000.000.000	27.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	27.000.000.000	27.000.000.000

d) Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.700.000	2.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

đ) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính:
 + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: không phát sinh
 + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không phát sinh
 Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Doanh thu		
Doanh thu hàng sửa chữa	241.797.623.101	337.584.931.629
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.024.730.201	2.039.283.159
Cộng	242.822.353.302	339.624.214.788
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem chi tiết tại Phụ biểu 02)		

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng sửa chữa	216.367.267.281	312.641.642.052
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	741.676.050	1.863.263.851
Cộng	217.108.943.331	314.504.905.903

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.196.744	5.337.730
Cộng	5.196.744	5.337.730

6.4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.182.495.369	800.433.677
Cộng	1.182.495.369	800.433.677

6.5. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nhượng bán, thu hồi phế liệu, vật tư thanh lý, vật tư thừa	75.150.000	148.698.850
Các khoản khác	231.307.093	268.969.801
Cộng	306.457.093	417.668.651

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

6.6. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Các khoản bị phạt	114.694.089	150.354.193
Các khoản khác	377.742.338	87.116.329
Cộng	492.436.427	237.470.522

6.7. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí vật liệu bao bì	644.604.319	208.330.262
Chi phí khấu hao tài sản cố định	173.896.091	173.420.966
Chi phí bảo hành sản phẩm	(3.335.757.183)	(4.075.687.268)
Chi phí mua ngoài	555.790.372	966.955.092
Các khoản khác	410.809.858	211.214.983
Cộng	(1.550.656.543)	(2.515.765.965)

6.8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.750.713.555	10.507.582.531
Chi phí vật liệu	1.004.594.342	911.109.536
Chi phí khấu hao tài sản cố định	832.307.206	1.044.241.508
Thuế, phí và lệ phí	705.030.402	529.648.613
Chi phí mua ngoài	954.599.120	1.666.096.189
Các khoản khác	7.512.709.661	6.360.595.769
Cộng	21.759.954.286	21.019.274.146

6.9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	174.369.842.804	250.578.136.608
Chi phí nhân công	49.572.022.510	57.516.762.937
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.186.500.452	8.961.977.959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.510.154.999	6.088.552.961
Chi phí khác bằng tiền	10.450.357.532	9.503.704.347
Cộng	247.088.878.297	332.649.134.806

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(i)	910.829.948	1.259.262.303
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		910.829.948	1.259.262.303
(i) Chi tiết chi phí thuế TNDN hiện hành			
		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
- Tổng lợi nhuận kế toán		4.140.834.269	6.000.902.886
- Các khoản điều chỉnh tăng		413.315.471	295.408.629
<i>Tiền thù lao cho HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành</i>		274.320.000	247.740.000
<i>Các khoản khác</i>		138.995.471	47.668.629
- Các khoản điều chỉnh giảm		-	-
- Thu nhập tính thuế		4.554.149.740	6.296.311.515
- Thuế suất		20%	20%
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		910.829.948	1.259.262.303

6.11. Lãi trên cổ phiếu

	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
		VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VND	3.230.004.321	4.741.640.583
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*)	VND	-	(2.041.640.583)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	3.230.004.321	2.700.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ đang lưu hành bình quân trong năm	Cổ phần	2.700.000	2.700.000
Lãi trên cổ phiếu			
+ Lãi cơ bản	VND/Cổ phần	1.196	1.000

(*) Công ty chưa ước tính Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Do đó, việc tính lãi trên cổ phiếu năm nay chưa bao gồm ảnh hưởng của việc Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Chỉ tiêu này có thể thay đổi khi phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 được Đại hội đồng Cổ đông Công ty thông qua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh năm 2023 đã được trình bày lại sau khi Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết số 08/NQ-ĐHĐCĐ-2024 ngày 19/04/2024 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	172.148.767.470	89.478.377.537
Cộng	<u>172.148.767.470</u>	<u>89.478.377.537</u>

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	165.045.194.495	86.725.682.350
Cộng	<u>165.045.194.495</u>	<u>86.725.682.350</u>

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty.

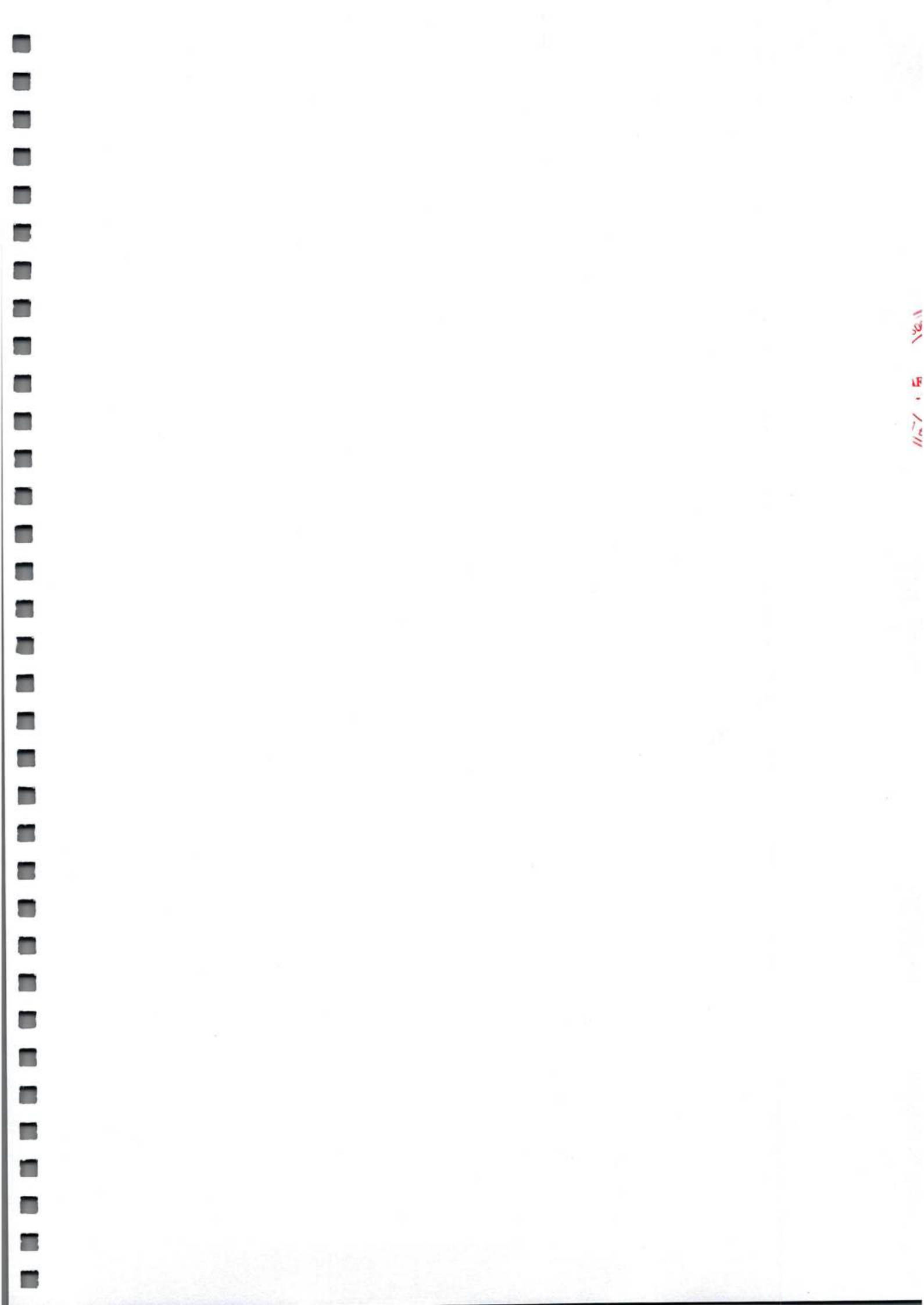
8.2 Thông tin về các bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm

<u>TT</u>	<u>Tên bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
2	Các đơn vị thành viên trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
3	Các công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
4	Các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

b) Giao dịch trọng yếu với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc:

Họ tên	Chức danh	Lương thưởng, Ban Giám đốc, HĐQT, BKS	Thù lao của HĐQT và BKS
		VND	VND
Ông Bùi Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	-	61.680.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT	-	52.560.000
Ông ZaKharicov Andrey Alexandrovich	Ủy viên HĐQT	-	52.560.000
Ông Nguyễn Quang Anh	Ủy viên HĐQT	265.545.000	-
Ông Nguyễn Văn Yên	Giám đốc - Ủy viên HĐQT	518.379.832	-
Ông Đỗ Hải Hùng	Phó Giám đốc	481.753.144	-
Ông Nguyễn Hữu Nhất	Phó Giám đốc	313.295.734	-
Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Trưởng Ban kiểm soát	-	54.960.000
Ông Hồ Anh Tuấn	Ủy viên Ban kiểm soát	-	52.560.000
Ông Hà Minh Thanh	Ủy viên Ban kiểm soát	287.853.634	-
Tổng cộng		1.866.827.344	274.320.000

b) Giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác

Số dư vào ngày 31/12/2024 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm kế toán kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Báo cáo vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua trong nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 02: Báo cáo dịch vụ vận chuyển bán nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.

8.3 Báo cáo bộ phận

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý do trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024, Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cơ khí và chỉ phát sinh tại thị trường trong nước.

8.4 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán.

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Lê Quang Minh

Giám đốc



Nguyễn Văn Yên

BÁO CÁO VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm
1	Bệnh viện Than - Khoáng sản	71.832.030
2	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	21.465.000
3	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	675.521.902
4	Công ty CP Đầu tư khoáng sản và DV - Vinacomin	279.500.930
5	TCT Công Nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV	77.440.800
6	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	10.500.000
7	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	229.714.890
8	Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	65.571.337
9	Chi nhánh Công ty CP Vật tư - TKV - XN Vật tư Cẩm Phả	4.810.376.978
10	Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	6.852.386.800
	Tổng cộng	13.094.310.667

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ HUỆ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ QUANG MINH



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN YÊN

BÁO CÁO DOANH THU BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị mua	Doanh thu
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	5.176.249.350
2	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	6.967.952.913
3	Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	7.156.854.352
4	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	3.322.323.000
5	Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin (CN Mở tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai)	10.817.283.290
6	Công ty Than Uông Bí - TKV	1.162.772.322
7	Công ty Than Na Dương - VVMI	72.330.000
8	Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	206.024.000
9	Công ty Than Mạo Khê - TKV	3.076.172.172
10	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	38.205.000
11	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	1.995.874.035
12	Công ty Than Thống Nhất - TKV	5.803.566.573
13	Công ty Than Dương Huy - TKV	10.501.214.630
14	Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	5.926.994.295
15	Công ty Than Khe Chàm - TKV	4.407.151.541
16	Công ty Than Quang Hanh - TKV	1.107.382.619
17	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	6.639.718.716
18	Công ty Than Hòn Gai - TKV	664.453.207
19	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	281.708.506
20	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	1.519.283.695
23	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	1.078.494.000
24	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	25.799.937.008
25	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	9.482.022.410
26	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	65.375.257.080
27	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	22.522.933.804
30	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	24.113.051.167
28	Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	483.575.000
22	Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	822.831.564
	Tổng cộng	226.521.616.249

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ HUỆ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ QUANG MINH



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN YÊN

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Đơn vị: VND

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		131		331	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
I	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU	63.634.864.390	-	-	-
1	Công ty Kho Vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	2.516.747.229			
3	Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	2.391.033.693			
4	Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin	1.343.925			
5	Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin ((CN mở tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai)	6.831.565.863			
6	Công ty Than Uông Bí - TKV	1.255.794.108			
7	Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	122.977.200			
8	Công ty TNHH MTV công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	101.722.000			
9	Công ty Than Mạo Khê - TKV	2.366.545.819			
10	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	2.027.669.820			
12	Công ty Than Thống Nhất - TKV	675.201.774			
13	Công ty Than Dương Huy - TKV	3.935.733.103			
14	Công ty Cổ Phần Than Mông Dương - Vinacomin	1.834.960.165			
15	Công ty Than Khe Chàm - TKV	3.617.484.911			
17	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	1.895.486.400			
18	Công ty Than Hòn Gai - TKV	717.609.464			
19	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	354.117.222			
20	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	1.335.404.599			
22	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	13.363.085.674			
23	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	5.916.174.080			
24	Công ty CP than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	12.374.207.341			
II	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ	-	-	541.550.351	-
1	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin			39.065.044	
2	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV			502.485.307	

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ HUỆ

KÊ TOÁN TRƯỞNG

LÊ QUANG MINH

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 3 năm 2025

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN YÊN